

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 21

Số: 2/9 V.11

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.278.010.156.076	6.853.000.653.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106.378.536.889	21.364.165.724
1. Tiền	111		106.378.536.889	21.364.165.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.586.180.887.043	5.045.380.737.408
1. Chứng khoán kinh doanh	121		711.511.890.683	432.630.490.984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.487.876.766)	(25.588.355.797)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.897.156.873.126	4.638.338.602.221
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		396.146.154.199	443.542.151.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		254.030.813.786	281.933.334.936
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		253.830.813.786	281.933.334.936
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.181.520.292	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		173.758.437.861	203.278.681.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.824.617.740)	(42.808.439.439)
IV. Hàng tồn kho	140		42.394.133	44.933.984
1. Hàng tồn kho	141		42.394.133	44.933.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		324.490.232.384	299.561.491.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		324.176.101.806	298.745.306.661
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		317.370.364.722	294.555.392.408
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6.805.737.084	4.189.914.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		314.130.578	816.184.835
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		864.771.951.428	1.043.107.173.347
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		486.684.171.641	465.337.504.313
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		378.087.779.787	577.769.669.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		875.308.993.374	697.245.149.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.884.468.835	24.342.469.548
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		25.884.468.835	24.342.469.548
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		16.419.935.254	20.428.382.012
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		9.464.533.581	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Tài sản cố định	220		56.179.825.479	50.019.504.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.474.041.437	28.263.128.400
Nguyên giá	222		120.718.399.965	111.662.401.991
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.244.358.528)	(83.399.273.591)
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.800.627.307	16.041.073.943
Nguyên giá	228		17.664.010.006	17.665.875.644
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.863.382.699)	(1.624.801.701)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.905.156.735	5.715.301.852
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		733.723.459.767	561.025.636.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.406.783.210)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		696.222.872.977	525.591.496.369
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.521.239.293	61.857.538.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		59.521.239.293	61.857.538.889
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.153.319.149.450	7.550.245.803.469

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÀN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.403.645.590.434	4.766.256.496.518
I. Nợ ngắn hạn	310		5.399.309.685.067	4.761.920.591.151
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		611.064.965.900	585.047.516.247
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		602.962.460.439	553.819.177.853
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		8.102.505.461	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		128.464.012.533	96.630.588.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		77.616.204.651	90.598.461.341
4. Phải trả người lao động	314		146.058.059.955	196.651.522.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		149.536.747.534	14.226.846.786
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		93.173.500.895	98.434.039.855
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		11.842.422.961	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		187.297.324.983	10.602.093.573
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		180.035.297.314	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		87.555.046.628	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		194.314.599.955	112.799.604.499
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.532.351.501.758	3.484.212.653.799
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.503.489.764.778	2.302.177.858.869
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		778.558.222.743	953.125.071.432
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		250.303.514.237	228.909.723.498
II. Nợ dài hạn	330		4.335.905.367	4.335.905.367
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.403.645.590.434	4.766.256.496.518
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.399.309.685.067	4.761.920.591.151

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,749,673,559,016	2,783,989,306,951
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2,749,673,559,016	2,783,989,306,951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,172,768,950,000	1,172,768,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,172,768,950,000	1,172,768,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655,565,033,362	655,565,033,362
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,632,500,000	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(25,085,489,591)	(32,957,218,156)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		436,567,063,385	370,181,894,249
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		121,939,346,699	126,059,729,915
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364,567,057,415	469,340,654,510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72,072,707,222	22,201,007,607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		292,494,350,193	447,139,646,903
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		20,719,097,746	23,030,263,071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,153,319,149,450	7,550,245,803,469

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.124.794.719.925	894.865.998.607	2.109.026.102.010	1.693.186.626.657
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		105.356.792.718	116.848.208.158	236.059.976.932	203.662.157.696
4. Thu nhập khác		810.801.781	549.770.028	874.743.311	620.605.333
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(847.062.694.286)	(679.562.114.876)	(1.549.266.334.034)	(1.304.016.902.810)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(4.449.817.939)	(4.574.330.687)	(7.373.399.271)	(6.303.397.465)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(173.277.506.795)	(165.529.812.694)	(435.198.504.321)	(325.363.141.703)
9. Chi phí khác		(589.812.796)	(58.938.321)	(682.862.252)	(77.403.371)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		205.582.482.608	162.538.780.215	353.439.722.375	261.708.634.337
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(36.675.559.034)	(33.774.093.118)	(78.175.943.749)	(54.021.610.145)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		168.906.923.574	128.764.687.097	275.263.778.626	207.687.024.192
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		1.423.439.434	2.640.411.061	2.810.057.070	3.517.977.429
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		167.483.484.140	126.124.276.036	272.453.721.556	204.169.046.763
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				2.323	1.741

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2024

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.390.490.752.314	1.173.181.029.059	2.647.196.609.354	2.230.491.080.858
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.443.679.935.841	1.196.421.861.304	2.778.952.479.523	2.512.903.632.160
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	25.686.019.251	35.439.450.370	70.348.119.341	91.973.156.079
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(78.875.202.778)	(58.680.282.615)	(202.103.989.510)	(374.385.707.381)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(325.318.908.782)	(338.086.312.530)	(691.059.030.248)	(694.950.775.597)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(316.026.717.469)	(341.708.016.027)	(709.923.023.695)	(811.092.070.973)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	(9.292.191.313)	3.621.703.497	18.863.993.447	116.141.295.376
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	1.065.171.843.532	835.094.716.529	1.956.137.579.106	1.535.540.305.261
4. Hòa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	59.622.876.393	59.771.282.078	152.888.522.904	157.646.321.396
Trong đó:					
Hòa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	57.820.163.733	58.735.743.085	113.681.590.185	116.640.492.152
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	1.802.712.660	1.035.538.993	39.206.932.719	41.005.829.244
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.124.794.719.925	894.865.998.607	2.109.026.102.010	1.693.186.626.657
6. Chi bồi thường	11	(235.761.233.881)	(301.919.203.331)	(637.662.518.821)	(508.881.880.734)
Tổng chi bồi thường	11.1	(242.617.029.353)	(304.759.436.394)	(645.847.960.587)	(511.922.756.797)
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	6.855.795.472	2.840.233.063	8.185.441.766	3.040.876.063
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	51.118.630.080	101.076.452.288	254.529.665.924	134.376.885.702
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	(13.529.503.591)	52.263.418.086	169.099.574.517	(72.067.007.022)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(29.307.543.498)	(32.335.401.564)	(209.661.947.842)	35.401.326.347
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(227.479.650.890)	(180.914.734.521)	(423.695.226.222)	(411.170.675.707)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(11.328.671.310)	(8.951.310.680)	(21.393.790.739)	(17.937.811.893)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(608.254.372.086)	(489.696.069.675)	(1.104.177.317.073)	(874.908.415.210)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(169.367.647.162)	(135.912.049.362)	(330.592.904.518)	(257.394.503.861)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(438.886.724.924)	(353.784.020.313)	(773.584.412.555)	(617.513.911.349)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(847.062.694.286)	(679.562.114.876)	(1.549.266.334.034)	(1.304.016.902.810)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	277.732.025.639	215.303.883.731	559.759.767.976	389.169.723.847
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	105.356.792.718	116.848.208.158	236.059.976.932	203.662.157.696
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(4.449.817.939)	(4.574.330.687)	(7.373.399.271)	(6.303.307.465)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	100.906.974.779	112.273.877.471	228.686.577.661	197.358.850.231
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(173.277.506.795)	(165.529.812.694)	(435.198.504.321)	(325.363.141.703)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	205.361.493.623	162.047.948.508	353.247.841.316	261.165.432.375
23. Thu nhập khác	31	810.801.781	549.770.028	874.743.311	620.605.333
24. Chi phí khác	32	(589.812.796)	(58.938.321)	(682.862.252)	(77.403.371)
25. Lợi nhuận khác	40	220.988.985	490.831.707	191.881.059	543.201.962
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	205.582.482.608	162.538.780.215	353.439.722.375	261.708.634.337
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36.675.559.034)	(33.774.093.118)	(78.175.943.749)	(54.021.610.145)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	168.906.923.574	128.764.687.097	275.263.778.626	207.687.024.192
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.423.439.434	2.640.411.061	2.810.057.070	3.517.977.429
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	167.483.484.140	126.124.276.036	272.453.721.556	204.169.046.763
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.323	1.741

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		353.439.722.375	261.708.634.337
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.530.764.862	4.410.430.179
03	Các khoản dự phòng		227.323.322.914	315.813.628.964
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.721.895.659	(13.233.616.432)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(164.477.845.491)	(178.567.444.722)
06	Chi phí lãi vay		504.188.361	4.154.842
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		425.042.048.680	390.135.787.168
09	Tăng các khoản phải thu		11.218.402.339	34.122.121.797
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.539.851	14.979.027
11	Tăng các khoản phải trả		236.841.467.891	256.258.762.651
12	Tăng chi phí trả trước		(23.094.495.549)	(50.126.450.032)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(278.881.399.699)	(179.520.654.985)
14	Tiền lãi vay đã trả		(504.188.361)	(4.154.842)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85.189.200.381)	(39.160.646.656)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(130.137.838.271)	(48.687.171.898)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		155.297.336.500	363.032.572.230
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.111.343.147)	(73.305.041)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.817.401.392.502)	(2.452.740.489.253)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.380.510.460.230	2.030.034.267.280
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		195.039.244.739	121.079.386.262
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(252.963.030.680)	(301.700.140.752)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		234.598.602.627	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.563.305.313)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.098.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		180.035.297.314	(10.098.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		82.369.603.134	61.322.333.478
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.364.165.724	28.861.588.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.644.768.031	503.009.327
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		106.378.536.889	90.686.931.772


 Ông Trịnh Văn Hùng
 Chuyên viên Ban Kế toán


 Bà Nguyễn Thanh Mai
 Giám đốc Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC. từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.180.519.153.146 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty có ba mươi tư (34) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	310.334.732.389	110.026.505.345	341.271.005.818	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.601.022.085.212
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	449.793.872.195	-	6.254.550.754	456.048.422.949
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	59.847.161.860	16.033.224.570	(321.724.223.303)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(273.081.201.210)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.361.981.405	(17.361.981.405)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(152.459.963.509)	-	-	(152.459.963.509)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(1.328.756.835)	(3.372.320.066)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(31.938.441.038)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	-	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	272.453.721.556	-	2.810.057.070	275.263.778.626
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	2.632.500.000.000	-	-	-	-	-	2.632.500.000
Giảm khác	-	-	-	66.385.169.136	-	(375.070.849.907)	-	-	(308.685.680.771)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- Trích lập quỹ dự trữ bất hoặc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(132.770.338.271)	-	-	-	-	(132.770.338.271)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	66.385.169.136	-	-	-	(66.385.169.136)	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	(4.120.383.216)	-	(2.156.468.744)	7.871.728.565	-	-	(5.121.222.395)	(3.526.345.790)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	2.632.500.000	436.567.063.385	121.930.346.699	364.567.057.415	(25.085.489.591)	20.719.097.746	2.749.673.559.016	-	-	-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Bảo hiểm bảo lãnh	1.027.320.908	650.332.566
Bảo hiểm cháy, nổ	453.580.616.301	530.098.188.425
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	100.785.615.221	95.610.476.336
Bảo hiểm hàng không	52.247.747.164	50.533.258.104
Bảo hiểm nông nghiệp	404.830.472	746.121.962
Bảo hiểm sức khỏe	1.420.909.729.477	1.166.429.272.688
Bảo hiểm tài sản	155.668.827.419	129.450.106.547
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	70.869.178.561	65.370.776.104
Bảo hiểm thiệt hại khác	13.398.654.741	13.863.160.618
Bảo hiểm trách nhiệm	27.221.580.994	23.151.753.823
Bảo hiểm xe cơ giới	482.838.378.264	437.000.184.987
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	2.778.952.479.523	2.512.903.632.160

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Bảo hiểm cháy, nổ	28.215.835.940	36.123.528.915
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	504.951.973	1.138.745.740
Bảo hiểm hàng không	1.144.101.477	2.346.224.559
Bảo hiểm nông nghiệp	63.251.200	(45.598.967)
Bảo hiểm sức khỏe	133.483.426	936.686.456
Bảo hiểm tài sản	36.539.626.160	49.290.503.534
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	202.600.771	(7.531.315.041)
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.258.761.721	8.953.568.055
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(5.918.096)
Bảo hiểm trách nhiệm	190.168.262	499.624.444
Bảo hiểm xe cơ giới	95.338.411	267.106.480
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	70.348.119.341	91.973.156.079

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Bảo hiểm cháy, nổ	396.978.640.156	530.261.954.361
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.262.296.029	55.397.529.723
Bảo hiểm hàng không	51.137.932.816	35.648.914.113
Bảo hiểm nông nghiệp	110.917.980	521.618.457
Bảo hiểm sức khỏe	6.480.939.276	6.799.023.457
Bảo hiểm tài sản	118.994.943.846	107.151.519.443
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	44.681.689.515	37.737.411.244
Bảo hiểm thiệt hại khác	13.827.745.933	15.896.829.170
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.867.130)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảo hiểm trách nhiệm	22.375.396.006	20.886.128.640
Bảo hiểm xe cơ giới	1.072.522.139	796.009.495
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	709.923.023.695	811.092.070.973

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	193.694.523.717	203.401.004.543
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(80.316.137.848)	(86.760.512.391)
Tổng cộng	113.378.385.869	116.640.492.152

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	627.793.333.481	470.369.011.595
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.832.380.199	38.512.869.139
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(254.539.764.814)	(134.376.885.702)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(8.185.441.766)	(35.401.326.347)
Tặng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(159.294.458.518)	65.784.516.328
Tặng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	209.874.169.086	6.282.490.694
Tổng cộng	433.480.217.668	411.170.675.707

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	330.162.285.876	257.394.503.861
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	101.161.455	(136.363.636)
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	265.248.988.224	216.966.444.801
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.721.120.428	2.692.751.735
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.970.956.075	3.165.319.108
Chi khác	493.601.638.674	394.825.759.341
Tổng cộng	1.093.806.150.732	874.908.415.210

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.274.926.647	153.749.416.350
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	28.205.476.518	23.299.228.372
Cổ tức	9.062.604.600	1.518.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.497.415.418	16.997.970.839
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	45.833.955.560	8.096.742.135
Tổng cộng	235.874.381.258	203.662.157.696

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	504.231.844	4.154.842
Chi phí trái phiếu	8.568.288	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	203.913.891	154.460.404
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	809.827.850	61.447.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.867.370.066	8.903.392.620
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.218.129.059)	(2.825.647.429)
Chi phí tài chính khác	48.600.000	5.500.000
Tổng cộng	7.224.382.880	6.303.307.465

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.307.019	500.000
Các khoản thu nhập khác	866.594.820	620.105.333
Cộng	872.901.839	620.605.333

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	5	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	459.813.190	31.422.347
Chi phí khác	223.076.166	45.981.024
Tổng cộng	682.889.361	77.403.371

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	265.145.161.157	218.261.645.264
Chi phí vật liệu	5.441.489.510	5.083.700.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.226.505.729	2.732.006.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.685.659.943	4.410.430.179
Thuế, phí và lệ phí	13.349.251.789	11.239.269.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.327.864.013	76.602.280.106
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.945.964.025	1.980.374.050
Chi phí bằng tiền khác	4.639.341.563	5.053.435.232
Tổng cộng	434.761.237.729	325.363.141.703

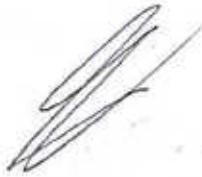
16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc